

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 12 – ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 190/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 14/8/2026

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 – ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Cư.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Minh Lành;

Bà Nguyễn Thị Ngọc Tuyên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Hồng Tân – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 12 – Đồng Tháp.

Trong các ngày 31 tháng 7, 14 tháng 8 năm 2026, tại Trụ sở 2 – Tòa án nhân dân khu vực 12 – Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 16/2026/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 01 năm 2026 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 369/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 396/2026/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Trần Thị T, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Ấp R, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: Lê Văn T1, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Ấp R, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

(Chị T có đơn xin vắng mặt, anh T1 vắng mặt lần thứ hai không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo lời trình bày của nguyên đơn Trần Thị T: Vào năm 1999, sau thời gian tìm hiểu và yêu thương nhau thì chị T và anh T1 được hai bên gia đình chấp thuận và tổ chức lễ cưới cho chị T và anh T1 về chung sống với nhau, đến ngày 07/12/2004 chị T và anh T1 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (nay là Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Đồng Tháp). Trong quan hệ hôn nhân chị T và anh T1 có 02 con chung tên Lê Thị Mỹ T2, sinh ngày 21/07/2000 và Lê Thị Trinh N, sinh ngày 12/04/2010 (hiện nay T2 đã thành niên

và có khả năng lao động còn N thì đang sống chung với anh T1). Thời gian đầu vợ chồng chung sống thì có hạnh phúc, về sau nảy sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng đã không có tiếng nói chung mà anh T1 hay nhậu xỉn về mắng chửi chị T và người thân của gia đình chị T. Sống chung không hạnh phúc mà chỉ mang lại sự mệt mỏi nên chị T đã ly thân với anh T1 từ năm 2021 đến nay, trong thời gian ly thân thì chị T và anh T1 cũng không hàn gắn tình cảm lại được. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, có hàn gắn sống chung lại cũng không hạnh phúc nên chị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với anh Lê Văn T1 vì tình cảm vợ chồng không còn.

- Về con chung: Con chung tên Lê Thị Mỹ T2, sinh ngày 21/07/2000 hiện nay đã thành niên và có khả năng lao động nên chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi khởi kiện thì chị T yêu cầu được nuôi dưỡng con chung tên Lê Thị Trinh N, sinh ngày 12/04/2010 nhưng nay được biết Trinh Nữ có nguyện vọng muốn sống chung với anh T1 nên chị T đồng ý tự nguyện giao con chung là Lê Thị Trinh N cho anh T1 được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T không tự nguyện cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Bị đơn Lê Văn T1*: Đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do, cũng không có gửi văn bản ý kiến cho Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Theo nội dung vụ án đã được nêu ở trên thì xác định đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 12 – Đồng Tháp theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn Trần Thị T có đơn xin vắng mặt, bị đơn Lê Văn T1 đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên vẫn tiến hành xét xử là phù hợp với quy định tại các điều 227, 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh T1 sống chung có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 108, ngày 07/12/2004 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (nay là Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Đồng Tháp) nên hôn nhân của chị T và anh T1 là hợp pháp.

Chị T trình bày thời gian đầu vợ chồng chung sống thì có hạnh phúc, về sau nảy sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng đã không có tiếng nói chung mà anh T1 hay nhậu xỉn về mắng chửi chị T và người thân của gia đình chị T, sống chung không hạnh phúc mà chỉ mang lại sự mệt mỏi nên chị T đã ly thân

với anh T1 từ năm 2021 đến nay, trong thời gian ly thân thì chị T và anh T1 cũng không hàn gắn tình cảm lại được nên chị T khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh T1. Tòa án đã 02 lần thông báo hòa giải đoàn tụ nhưng anh T1 không đến Tòa án để hòa giải, điều này thể hiện ý chí của anh T1 không muốn Tòa án hòa giải cho vợ chồng chị T và anh T1 đoàn tụ về sống chung lại, trong khi chị T thì cương quyết ly hôn với anh T1. Xét thấy quan hệ hôn nhân của vợ chồng chị T và anh T1 đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu ly hôn của chị T là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T.

[2.2] Về con chung: Chị T và anh T1 có 02 con chung tên Lê Thị Mỹ T2, sinh ngày 21/07/2000 và Lê Thị Trinh N, sinh ngày 12/04/2010. Nay ly hôn đối với con chung tên Lê Thị Mỹ T2, sinh ngày 21/07/2000 hiện nay đã thành niên và có khả năng lao động nên chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết; đối với con chung tên Lê Thị Trinh N, sinh ngày 12/04/2010 thì chị T đồng ý tự nguyện giao anh T1 được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, cũng phù hợp với nguyện vọng được sống chung với cha nếu cha mẹ ly hôn của cháu N (tại Tờ tự khai đề ngày 24/3/2026 của cháu N và hiện nay cháu N đang sống chung với anh T1), trong khi anh T1 không có ý kiến phản đối nên chấp nhận yêu cầu của chị T, giao con chung tên Lê Thị Trinh N, sinh ngày 12/04/2010 cho anh T1 được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Anh T1 cùng các thành viên gia đình không được cản trở chị T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Chị T lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì anh T1 có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của chị T theo quy định tại các điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T không tự nguyện cấp dưỡng, anh T1 không có ý kiến nên không xem xét, giải quyết.

[2.4] Về tài sản chung và nợ chung: Chị T không yêu cầu, anh T1 không có ý kiến nên không xem xét, giải quyết.

[3] Về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm: Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định: “*Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn*”, vì vậy chị Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000745 ngày 13/01/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp, chị Trần Thị T đã nộp đủ án phí. Anh Lê Văn T1 không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 5, 28, 35, 39, 91, 92, 144, 147, 227, 228, 238, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 9, 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ vào Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Trần Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị T được ly hôn với anh Lê Văn T1.

2. Về con chung:

Con chung tên Lê Thị Mỹ T2, sinh ngày 21/07/2000 hiện nay đã thành niên và có khả năng lao động, chị Trần Thị T không yêu cầu, anh Lê Văn T1 không có ý kiến nên không xem xét giải quyết.

Giao con chung tên Lê Thị Trinh N, sinh ngày 12/04/2010 cho anh Lê Văn T1 được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Chị Trần Thị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Anh Lê Văn T1 cùng các thành viên gia đình không được cản trở chị Trần Thị T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Chị Trần Thị T lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì anh Lê Văn T1 có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của chị Trần Thị T.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Trần Thị T không tự nguyện cấp dưỡng, anh Lê Văn T1 không có ý kiến nên không xem xét, giải quyết.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Trần Thị T không yêu cầu, anh Lê Văn T1 không có ý kiến nên không xem xét, giải quyết.

5. Về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trần Thị T có nghĩa vụ chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000745 ngày 13/01/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp, chị Trần Thị T đã nộp đủ án phí.

Anh Lê Văn T1 không phải chịu án phí.

Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm của Tòa án cấp sơ thẩm để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án theo quy định pháp luật.

Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 4, 6 và 7 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND khu vực 12 – Đồng Tháp;
- Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp;
- UBND xã T (Giấy CNKH số 108, ngày 07/12/2004 của UBND xã T, huyện T cũ);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Cư